

Tác động của tự học đến kết quả học tập của sinh viên ngành Song ngữ Nga - Anh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

• **Bùi Ngọc Quang**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Bài viết đã trình bày (1) các quan điểm về vấn đề tự học, (2) phân tích đánh giá tác động của nhận thức, thái độ, phương pháp tự học đến kết quả học tập của sinh viên ngành Song

ngữ Nga-Anh, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM và qua đó, (3) đề xuất một số gợi mở nhằm góp phần nâng cao năng lực tự học của sinh viên.

Từ khóa: *tác động, tự học, kết quả học tập*

1. Các quan điểm về vấn đề tự học

Những quan điểm về vấn đề tự học của sinh viên (SV) đã được nhiều học giả, nhà khoa học, nhà giáo dục... trên thế giới thảo luận, nghiên cứu. Đề tài đã nghiên cứu và lựa chọn xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu dựa trên ba trường phái/quan điểm của ba nhà nghiên cứu chính sau đây: (1) Philip Benson hiện là Phó giáo sư của Viện Giáo dục Hồng Kông, là tác giả của cuốn “Giảng dạy và nghiên cứu vấn đề tự học trong việc học ngoại ngữ”¹ (2001) và là tác giả và đồng tác giả của nhiều cuốn sách và bài báo liên quan tới vấn đề tự học; (2) Rebecca L. Oxford là giáo sư, tiến sĩ ngành Tâm lý học giáo dục trường Đại học North Carolina (Mỹ), các nghiên cứu về chiến lược học tập của bà đã làm “thay đổi cách dạy ngôn ngữ trên thế giới” và (3) Lev S. Vygotsky là nhà tâm lý học người Nga, người sáng lập ra *Lý thuyết văn hóa xã hội* (Sociocultural Theory).

Theo Benson (2001)², việc tự học hay năng lực tự học, tự chủ trong học tập của người học chỉ nảy sinh và có kết quả học tập tốt khi người học trực tiếp tham gia vào hoạt động học tập, môi trường học tập. Tác giả cho rằng, nếu một hoạt động học tập được thiết kế tốt thì bất kỳ SV nào khi tham gia vào hoạt động học tập đó cũng sẽ tạo được năng lực tự học tốt. Nghĩa là, nếu lớp học được chuẩn bị đầy đủ phương tiện học tập như sách vở, tài liệu, băng đĩa... phù hợp với sở thích và trình độ thì SV sẽ học tập *một cách tự động* (autonomously). Như vậy, để nâng cao năng lực tự học cho người học, giảng viên (GV) và nhà trường cần tổ chức nhiều hoạt động ngoài lớp và hướng dẫn SV tự học. Tuy nhiên, để hoạt động tự học của SV đạt được những hiệu quả như mong muốn, đòi hỏi môi trường và hoạt động học tập mà người học tham gia phải có những ảnh hưởng tốt đối với năng lực tự học của SV.

¹ Có tên tiếng Anh là Teaching and researching autonomy in language learning

² Benson, P. Teaching and researching autonomy in language learning. Longman, London (2001).

Theo Oxford (2003)³, việc tự học, tự chủ trong học tập của người học chỉ nảy sinh và phát triển do yếu tố tâm lý của chính bản thân người học, chứ không phải do yếu tố môi trường tác động như quan điểm đã đề cập ở trên của Benson (2001). Lý luận của quan điểm này bắt đầu từ bản chất hiếu kỳ trời sinh của con người. Từ khi mới được sinh ra, con người luôn có nhu cầu tìm hiểu về thế giới xung quanh. Tuy nhiên, phương cách tìm hiểu có thể không giống nhau, những người thích mày mò, tự học từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao kiến thức, cần có năng lực tự học cao hơn.

Vygotsky (1986)⁴ đã đưa khía cạnh xã hội của việc học vào *Học thuyết kiến tạo* (Constructivism Theory). Về cơ bản đây là một học thuyết dựa trên sự quan sát và nghiên cứu khoa học nhằm trả lời cho câu hỏi: “Con người học như thế nào?”. Học thuyết này cho rằng, con người kiến tạo những sự hiểu biết và tri thức về thế giới thông qua trải nghiệm và phản ánh. Khi đối mặt với một điều mới mẻ, chúng ta phải điều ứng nó với những ý tưởng và kinh nghiệm có từ trước. Cũng có thể nó sẽ thay đổi những điều mà ta đã tin tưởng hoặc loại bỏ chúng vì không còn thích đáng nữa. Trong bất cứ trường hợp nào, chúng ta thật sự là những nhà kiến tạo tri thức cho chính bản thân. Để làm được điều này thì cần đưa ra những nghi vấn, khám phá và đánh giá cái mà chúng ta đã biết. Học thuyết này được coi là lý thuyết của nhận thức hơn là lý thuyết của tri thức vì nó phải được xây dựng một cách tích cực bởi chính mỗi người học chứ “kiến thức không thể thâm nhập vào người học thụ động” (Glaserfeld, 1989: 162)⁵. Bên cạnh việc đưa khía

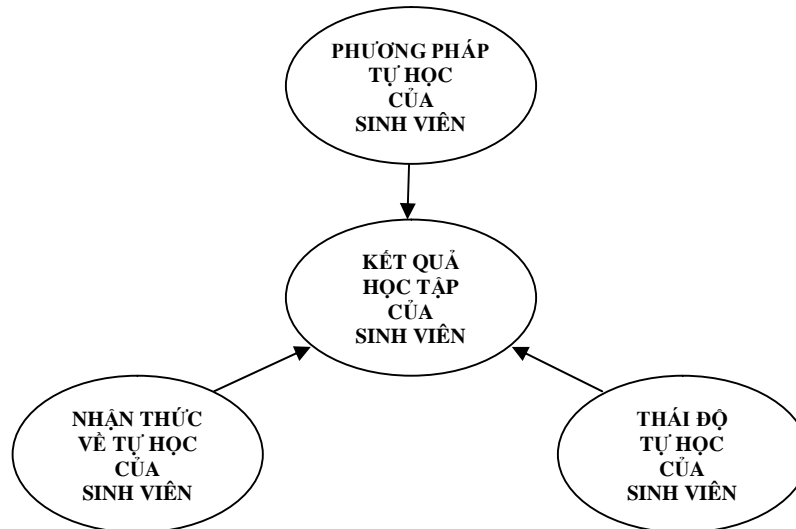
cạnh xã hội của việc học vào *Học thuyết kiến tạo*, Vygotsky còn sáng tạo ra lý thuyết về *Vùng phát triển gần* (the Zone of Proximal Development – ZPD). Trong lý thuyết này, ông chia khả năng học hỏi của trẻ em thành ba vùng: (1) những việc/kiến thức trẻ có thể tự làm/học được bằng khả năng của mình, (2) những việc/kiến thức trẻ có thể làm/học được với sự giúp đỡ của người lớn, và (3) những việc/kiến thức trẻ hoàn toàn chưa thể tự làm/học được. Đây là một lý thuyết quan trọng và khá phổ biến trong ngành khoa học xã hội. Chính vì thế, quan điểm này phát triển mạnh mẽ và được sử dụng rộng rãi trong nhiều tình huống nghiên cứu khác nhau. Do tập trung vào mối tương tác giữa cá nhân và môi trường, những nghiên cứu về năng lực tự học theo quan điểm này luôn nhìn nhận vấn đề rất linh hoạt. Những phương pháp dùng để nâng cao/bồi dưỡng năng lực tự học trong các nghiên cứu loại này rất chú trọng đến các vấn đề về điều kiện sống, phong tục tập quán, thói quen, lối suy nghĩ của người học ở từng tình huống cụ thể.

Sau khi nghiên cứu ba quan điểm trên về vấn đề tự học, chúng tôi thấy rằng, quan điểm của Benson nhấn mạnh tầm quan trọng của môi trường học tập, quan điểm của Oxford đề cao các đặc điểm tâm lý của người học, trong khi quan điểm của Vygotsky lại coi trọng sự tương tác giữa môi trường học tập và các đặc điểm tâm lý của một cá nhân trong quá trình phát triển năng lực tự học của người đó. Do đề tài chỉ giới hạn nghiên cứu ba yếu tố của vấn đề tự học liên quan chính tới bản thân mỗi người học, chúng tôi đã xây dựng mô hình nghiên cứu sau dựa trên ba quan điểm trên để tìm hiểu tác động của các yếu tố như nhận thức, thái độ và phương pháp tự học đối với kết quả học tập của SV:

³ Oxford, R. L., “Toward a more systematic model of L2 learner autonomy”. In D. Palfreyman & R. Smith (Eds.), *Learner autonomy across cultures: language education perspectives*, pp. 75-91. Basingstoke: Palgrave MacMillan (2003).

⁴ Vygotsky, L. S. *Thought and language* (A. Kozulin, Trans. ed.). MIT Press, Cambridge (1986).

⁵ Glaserfeld, E. V., “Constructivism in Education”. In T. Husen & N. Postlethwaite (Eds.), *The International Encyclopaedia of Education*, Supplement Vol.1, pp. 162-163. Oxford: Pergamon Press (1989).



Sơ đồ 1. Mô hình nghiên cứu của đề tài

Cơ sở xây dựng mô hình nghiên cứu trên dựa trên quan điểm về tự học của Benson, Oxford Vygotsky và mô hình tác động cố định FE (Fixed Effect) bởi 3 nhân tố được xác định trong nghiên cứu này là nhận thức, thái độ và phương pháp tự học đến kết quả học tập của SV, đây là một dạng mở rộng của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển và trong nghiên cứu này tác giả đã sử dụng cụ thể mô hình phân tích nhân tố khám phá EFA⁶ để phân tích, nghiên cứu tác động của 3 nhân tố trên, được xác định bởi công thức: $F_i = W_{i1}X_1 + W_{i2}X_2 + W_{i3}X_3 + \dots + W_{ik}X_k$ (trong đó F_i là ước lượng của nhân tố thứ i , W_i là quyền số hay trọng số nhân tố, tức hệ số tải nhân, X là biến số và k là số biến). Tuy nhiên, cần nói thêm rằng, kết quả học tập của SV là kết quả của rất nhiều yếu tố tác động, như theo quan điểm của Vygotsky là gia đình, thầy cô, bạn bè, nhà trường, xã hội... và đặc biệt là chính năng lực và sự nỗ lực của bản thân người học mà chúng tôi muốn nói đến thông qua kết quả nghiên cứu này.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Thông tin chung về kết quả nghiên cứu

Nội dung bảng hỏi khảo sát về tác động của nhận thức, thái độ và phương pháp tự học của SV

ngành Song ngữ Nga - Anh gồm 22 câu hỏi được chia làm 3 đề mục chính, gồm: (1) phản hồi về nhận thức tự học, (2) phản hồi về thái độ tự học và (3) phản hồi về phương pháp tự học. Ngoài ra, còn có 9 câu hỏi khác liên quan đến thông tin chung về người trả lời nhằm thu thập thêm thông tin cho những câu hỏi mở. Thông tin thu về được tổng hợp, phân loại để làm trích dẫn, nhằm làm sáng rõ thêm vấn đề nghiên cứu.

Trong học kỳ II năm học 2012-2013, tác giả đã khảo sát 100% SV đang theo học ngành Song ngữ Nga - Anh tại Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM. Qua đợt khảo sát, số phiếu thu về là 269 trên tổng số 294 phiếu phát ra, chiếm 91,5%. Trong tổng số 269 phiếu thu về chứa thông tin phản hồi của SV có 265 phiếu hợp lệ, chiếm 98,5% và 4 phiếu không hợp lệ, chiếm 1,5%. Phần phân tích thống kê dưới đây được quy đổi theo tỷ lệ $265 = 100\%$.

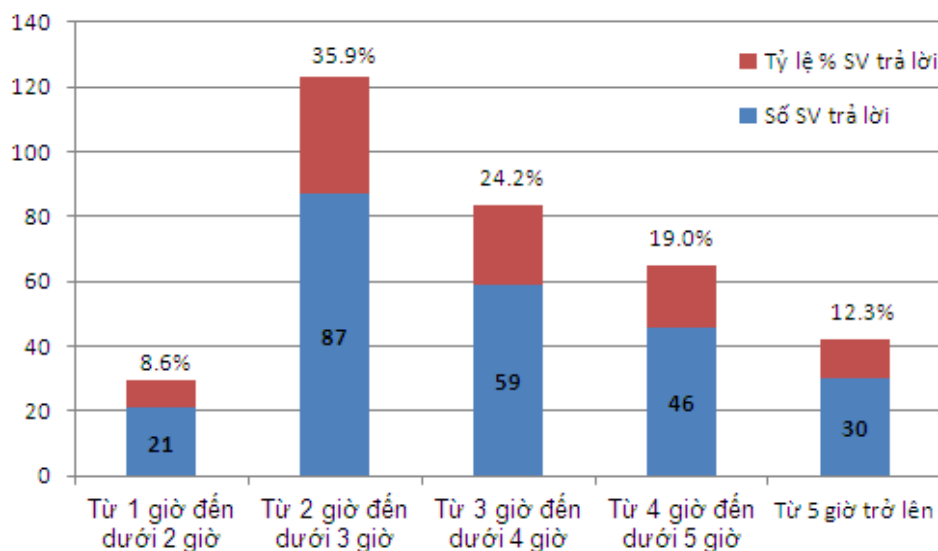
Tỷ lệ SV trả lời phiếu khảo sát theo học các năm là khác nhau do số lượng SV mỗi lớp là khác nhau. Cụ thể, SV theo học năm thứ nhất là 75 SV (chiếm 28,3%), năm thứ hai là 51 SV (chiếm 19,2%), năm thứ ba là 49 SV (chiếm 18,5%), năm thứ tư là 38 SV (chiếm 14,3%) và năm thứ năm là 52 SV tham gia trả lời khảo sát (chiếm 19,6%). Vì đặc thù tuyển

⁶ EFA, viết tắt của từ tiếng Anh *Exploratory Factor Analysis*.

sinh ngành Song ngữ Nga - Anh là khối D, nên số lượng SV nữ chiếm đa số (chiếm 86%) là một điều dễ lý giải.

Trong tổng số 243/265 SV trả lời về số giờ tự học trung bình một ngày trong tuần (xem *Biểu đồ 1*), số giờ tự học trong ngày từ 2 đến 3 giờ là nhiều nhất (với 87 SV trả lời, chiếm 35,9%); kế đến là từ

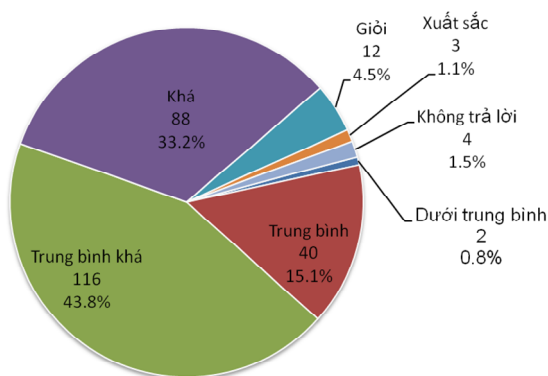
3 đến dưới 4 giờ (với 59 SV trả lời, chiếm 24,2%); sau đó là từ 4 giờ đến dưới 5 giờ (với 46 SV trả lời, chiếm 19%); số SV dành thời gian trung bình tự học trên 5 giờ một ngày/tuần chiếm 12,3% với 30 SV trả lời; cuối cùng là tự học dưới 2 giờ chiếm tỷ lệ thấp nhất (8,6%).



Biểu đồ 1. Số giờ tự học trung bình một ngày của sinh viên

Qua số liệu thống kê thu được, kết quả về thời gian tự học trung bình là khoảng 3 giờ/ngày, nghĩa là một tuần, SV ngành Song ngữ Nga - Anh dành thời gian tự học khoảng 21 giờ/tuần. Trong khi đó, theo kết quả nghiên cứu của Tô Minh Thanh (2011: 53)⁷, “số giờ tự học trung bình của SV (toàn trường) dành cho 41 môn học được khảo sát là 5,8 giờ/tuần”. Như vậy, có thể lý giải rằng, do khối lượng kiến thức môn học của ngành song ngữ nhiều và nặng, đòi hỏi SV phải tự học rất cao nên số giờ tự học của SV ngành Song ngữ Nga - Anh là rất lớn, lớn hơn nhiều so với SV các ngành khác trong trường.

Kết quả học tập của SV được tính trung bình chung điểm trong 2 học kỳ gần thời điểm được khảo sát, phản ánh phần nào quá trình tự học của SV.



Biểu đồ 2. Xếp loại học lực trung bình chung giữa 2 học kỳ

⁷ Tô Minh Thanh. Hoạt động tự học của sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn trong đào tạo theo học chế tín chỉ: Hiện trạng và giải pháp. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ thường, B2011-18b-02.

Qua số liệu thống kê trong *Biểu đồ 2*, ta thấy học lực trung bình của SV dao động nhiều ở mức *trung bình khá* (43,8%) và *khá* (33,2%). Sự hài lòng của SV so với kết quả học tập mong đợi là rất thấp, chỉ có khoảng 10,9% SV tham gia trả lời là ở mức *hài lòng* và *hoàn toàn hài lòng*, trong khi đó có tới 53,2% SV trả lời ở mức *không hài lòng* và *hoàn toàn không hài lòng* và chỉ có 35,8% SV *tạm hài lòng* với kết quả học tập mà mình đạt được.

2.2. Tác động của nhận thức, thái độ và phương pháp tự học đến kết quả học tập

Tác động của tự học có thể coi như là kết quả của một quá trình tự giác tích cực, gắn liền với ý thức, thái độ, động cơ, tình cảm, ý chí,... của người học nhằm biến những kiến thức và kỹ năng học

được từ sách vở, bạn bè, thầy cô,... thành tài sản tri thức riêng của chính mình.

Tác động của tự học có ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập của người học. Nghĩa là nếu biết cách tự học (có nhận thức về tự học tốt, thái độ tự học đúng đắn và phương pháp tự học hiệu quả) thì kết quả học tập của SV sẽ cao hơn. Họ sẽ thu được những kiến thức, kỹ năng, thái độ nằm trong mục tiêu của môn học nhiều hơn so với những SV chưa có cách tự học hiệu quả.

2.2.1. Nhận thức về tự học của sinh viên

Nhận thức về tự học của SV chính là quá trình hiểu biết, sự cảm nhận của SV đối với vấn đề tự học.

Bảng 1. Điểm trung bình nhận thức về tự học của sinh viên

| Nhận thức về tự học của sinh viên | Số SV trả lời | Độ lệch chuẩn | Trung bình |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|-------------|
| Tự học là điều hiển nhiên và bắt buộc đối với sinh viên trong học chế tín chỉ | 265 | 0,880 | 4,29 |
| Tự học giúp bản thân mở rộng kiến thức | 265 | 0,787 | 4,40 |
| Tự học giúp bạn rèn luyện được kỹ năng học tập suốt đời và nhiều kỹ năng quan trọng khác | 265 | 0,809 | 4,28 |
| Tự học giúp bạn rèn luyện phẩm chất đạo đức | 265 | 0,905 | 3,76 |
| Tự học giúp bạn đạt kết quả học tập tốt hơn | 263 | 0,848 | 4,13 |
| Tự học giúp bạn thành công trong sự nghiệp tương lai | 264 | 0,918 | 4,04 |
| Điểm trung bình chung về nhận thức tự học | | | 4,15 |

Kết quả khảo sát qua *Bảng 1* cho thấy, điểm trung bình của từng câu hỏi là khá cao và tương đối đồng đều, dẫn đến điểm trung bình chung về nhận thức tự học của SV là 4,15 (tương đương mức *Tốt*); trong đó điểm trung bình của “Tự học giúp bản thân mở rộng kiến thức” là cao nhất (với điểm trung bình 4,40), kế đến là “Tự học là điều hiển nhiên và bắt buộc đối với SV trong học chế tín chỉ” (với điểm trung bình 4,29) và thấp nhất là điểm trung bình của “Tự học giúp bạn rèn luyện phẩm chất đạo đức” (chỉ đạt 3,76 điểm). Điều này chứng tỏ, SV đã hiểu và nhận thức được ý nghĩa, vai trò và tầm quan

trọng của việc tự học, được thể hiện rõ qua số lượt trả lời *đồng ý* và *hoàn toàn đồng ý* sau:

- Tự học giúp bản thân mở rộng kiến thức (244 SV, chiếm 92,1%)
- Tự học là điều hiển nhiên và bắt buộc đối với SV trong học chế tín chỉ (232 SV, chiếm 87,5%)
- Tự học giúp bạn rèn luyện được kỹ năng học tập suốt đời và nhiều kỹ năng quan trọng khác (229 SV, chiếm 86,4%)
- Tự học giúp bạn đạt kết quả học tập tốt hơn (217 SV, chiếm 82,5%)

- Tự học giúp bạn thành công trong sự nghiệp tương lai (197 SV, chiếm 74,6%)
- Tự học giúp bạn rèn luyện phẩm chất đạo đức (178 SV, chiếm 67,1%)

2.2.2. Thái độ tự học của sinh viên

Thái độ tự học của SV chính là cách nghĩ, cách nhìn và cách hành động của SV về việc tự học.

Bảng 2. Điểm trung bình thái độ tự học của sinh viên

| Thái độ tự học của sinh viên | Số SV trả lời | Độ lệch chuẩn | Trung bình |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|-------------|
| Bạn có khát khao tìm tòi, học hỏi thêm kiến thức | 265 | 0,758 | 4,04 |
| Bạn luôn suy nghĩ, trăn trở về những điều đã và đang học để tìm cách ứng dụng kiến thức vào thực tế | 265 | 0,804 | 3,82 |
| Bạn luôn tranh luận với bạn bè về các vấn đề được học | 264 | 0,856 | 3,58 |
| Bạn luôn dành thời gian để suy nghĩ kỹ về những điều được học | 265 | 0,839 | 3,55 |
| Bạn thấy yêu thích việc tự học | 264 | 0,959 | 3,68 |
| Bạn luôn tích cực và chủ động trong lớp | 264 | 0,858 | 3,23 |
| Điểm trung bình chung về thái độ tự học | | | 3,65 |

Điểm trung bình chung về thái độ tự học của SV là 3,65 (tương đương mức *Khá*); đây cũng là một điểm số cao, trong đó điểm trung bình của “Bạn có khát khao tìm tòi, học hỏi thêm kiến thức” là cao nhất (với điểm trung bình 4,04) và thấp nhất là điểm trung bình của “Bạn luôn tích cực và chủ động trong lớp” (chỉ đạt 3,23 điểm). So với điểm trung bình chung về nhận thức tự học, điểm về thái độ tự học của SV đã giảm. Kết quả khảo sát cho thấy cái nhìn tổng quan về cách nghĩ, cách nhìn và cách hành động được thể hiện qua thái độ tự học của SV như sau:

- Có khát khao tìm tòi, học hỏi thêm kiến thức (219 SV, chiếm 82,7%)
- Luôn suy nghĩ, trăn trở về những điều đã và đang học để tìm cách ứng dụng kiến thức vào thực tế (185 SV, chiếm 69,8%)
- Thấy yêu thích việc tự học (170 SV, chiếm 64,4%)
- Luôn tranh luận với bạn bè về các vấn đề được học (155 SV, chiếm 58,7%)
- Luôn dành thời gian để suy nghĩ kỹ về những điều được học (147 SV, chiếm 55,5%)

Tuy nhiên, chỉ có 97 SV (chiếm 36,7%) đồng ý và hoàn toàn đồng ý cho câu trả lời “Bạn luôn tích

cực và chủ động trong lớp”, chứng tỏ thái độ tự học của SV vẫn còn rất thụ động. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, một số GV cũng nhận xét, đánh giá và SV cũng thừa nhận điều này:

- Thái độ tự học của SV hiện nay có tốt hơn nhưng cải thiện không nhiều, đặc biệt là đối với SV Khoa Ngữ văn Nga năm thứ nhất và năm thứ hai, dường như kém hơn hẳn so với các khoa khác và thường thụ động trong học tập. (GV nữ, Thạc sĩ)
- SV chưa chủ động trong việc học, thường bắt buộc các em học thì các em mới học, ý thức tự giác của các em chưa cao. (GV nữ, Tiến sĩ)
- Thái độ lười khùng, học đối phó; phương pháp chưa đủ, dù có được chỉ dẫn, nhưng nếu SV không tự nguyện thực hiện cũng chỉ vô ích, mặc dù thầy cô đã nhắc nhiều. (GV nữ, Thạc sĩ)
- Theo em, ý thức và thái độ của SV đa số là thờ ơ, tự học chỉ để đối phó, thi đậu, không vì kiến thức. (SV năm thứ tư, nam)
- Đa số SV năm nhất, năm hai có thái độ nghiêm túc với việc tự học, còn những SV khóa trên thường ít dành thời gian cho việc tự học vì bận rộn làm thêm. (SV năm thứ năm, nam)

Do đó, để giúp cho SV có thái độ, động lực và quyết tâm trong việc tự học, nhà trường cần tổ chức các lớp tập huấn kỹ năng học tập cho SV; cần có nhiều chính sách về hỗ trợ học bổng, khen thưởng; tạo động lực học tập cho SV qua việc định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm sau khi ra trường cho SV tốt nghiệp.

2.2.3. Phương pháp tự học của sinh viên

Phương pháp tự học của SV chính là cách thức mà SV tổ chức việc tự học của mình như việc đặt mục tiêu, lên kế hoạch, thực hiện việc tự học của mình để nhằm hướng tới đạt được kết quả cao trong học tập.

Bảng 3. Điểm trung bình phương pháp tự học của sinh viên

| Phương pháp tự học của sinh viên | Số SV trả lời | Độ lệch chuẩn | Trung bình |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|-------------|
| Bạn thường lập mục tiêu và kế hoạch cho việc tự học của mình | 265 | 0,771 | 3,67 |
| Bạn biết cách thực hiện kế hoạch tự học một cách hiệu quả | 264 | 0,768 | 3,15 |
| Bạn thường ôn lại bài giảng cũ và hoàn thành bài tập trước khi lên lớp | 265 | 0,888 | 3,58 |
| Bạn thường nghiên cứu trước bài giảng mới và ghi chú những thắc mắc | 265 | 0,848 | 3,34 |
| Bạn tự bổ sung kiến thức qua sách vở/giáo trình/tài liệu | 264 | 0,757 | 3,84 |
| Bạn tự tìm hiểu/mở rộng kiến thức qua nguồn tài liệu mở trên mạng internet | 264 | 0,804 | 3,94 |
| Bạn thường liên hệ kiến thức cũ và kinh nghiệm cá nhân để tìm hiểu kiến thức mới hoặc sử dụng những công cụ như bản đồ tư duy | 265 | 0,849 | 3,48 |
| Bạn biết tự phân tích, tổng hợp và đánh giá những điều đã được học | 264 | 0,831 | 3,46 |
| Bạn tự học với nhóm bạn bè | 264 | 0,955 | 3,63 |
| Bạn biết cách vận dụng và liên hệ thực tế những kiến thức đã học | 264 | 0,783 | 3,44 |
| Điểm trung bình chung về phương pháp tự học | | | 3,55 |

Phương pháp tự học của SV rất đa dạng và phong phú với điểm trung bình chung là 3,55 (tương đương mức *Khá*). Mỗi SV có một phương pháp tự học riêng nên các phương án trả lời của SV về phương pháp tự học cũng không đồng nhất. Trong đó điểm trung bình của “Bạn tự tìm hiểu/mở rộng kiến thức qua nguồn tài liệu mở trên mạng internet” là lớn nhất (với điểm trung bình 3,94) và xếp thứ hai là “Bạn tự bổ sung kiến thức qua sách vở/giáo trình/tài liệu” (với điểm trung bình 3,84). Kết quả này cũng dễ lý giải, do đặc thù của ngành Song ngữ Nga – Anh với khối lượng kiến thức lớn, đòi hỏi SV phải có năng lực tự học cao, tự mày mò học hỏi và trau dồi thêm kiến thức qua sách vở, tài liệu, giáo trình... Tùy theo hoàn cảnh, cách thức tự học mà SV đề ra mục tiêu, lập và triển khai thực

hiện kế hoạch tự học nhằm đạt được kết quả cao trong học tập:

- Tự tìm hiểu/mở rộng kiến thức qua nguồn tài liệu mở trên mạng internet (203 SV, chiếm 76,8%)
- Tự bổ sung kiến thức qua sách vở/giáo trình/tài liệu (200 SV, chiếm 75,8%)
- Thường lập mục tiêu và kế hoạch cho việc tự học của mình (170 SV, chiếm 64,2%)
- Tự học với nhóm bạn bè (167 SV, chiếm 63,2%)
- Thường ôn lại bài giảng cũ và hoàn thành bài tập trước khi lên lớp (157 SV, chiếm 59,3%)

Đối với những SV có phương án trả lời là *đồng ý* và *hoàn toàn đồng ý* dưới 50% cho những câu trả lời dưới đây, quả là đáng quan ngại. Điều đó chứng tỏ rằng, một nửa số SV còn lại tự nhận thấy phương

pháp tự học của mình không đạt được hiệu quả cao như mong đợi:

- Thường liên hệ kiến thức cũ và kinh nghiệm cá nhân để tìm hiểu kiến thức mới hoặc sử dụng những công cụ như bản đồ tư duy (129 SV, chiếm 48,6%)
- Biết tự phân tích, tổng hợp và đánh giá những điều đã được học (127 SV, chiếm 48,1%)
- Biết cách vận dụng và liên hệ thực tế những kiến thức đã học (126 SV, chiếm 47,7%)
- Thường nghiên cứu trước bài giảng mới và ghi chú những thắc mắc (116 SV, chiếm 43,8%)
- Biết cách thực hiện kế hoạch tự học một cách hiệu quả (74 SV, chiếm 28,1%)

Các biên bản phỏng vấn sâu cho thấy, GV và chính SV cũng thừa nhận phương pháp tự học hiện nay của SV vẫn chưa hiệu quả:

- Hiệu quả việc tự học của các em không cao lắm so với SV các khoa khác trong trường, chỉ khoảng 1/3 các em là có phương pháp tự học tốt. (GV nữ, Tiến sĩ)
- Các em vẫn chưa tự tìm được cho mình một phương pháp tự học riêng phù hợp, ý thức tự giác trong học tập còn chưa cao, vẫn còn thụ động trong cách học. (GV nữ, Thạc sĩ)
- Phần lớn SV hiện nay chỉ làm bài tập về nhà, chuẩn bị bài đến lớp, rất ít người tìm tòi, đào sâu, tìm hiểu thêm về những điều mình đã học trên trường. (SV năm thứ nhất, nam)
- Có ý thức trong việc tự học, tuy nhiên vẫn chưa có một kế hoạch cụ thể, một phương pháp hiệu quả cho việc tự học. (SV năm thứ hai, nam)
- Bởi vì SV Việt Nam từ thời phổ thông đã được dạy theo phương pháp thầy đọc, trò chép, chỉ học những gì thầy cô đã cung cấp nên lên đại học cũng áp dụng phương pháp như vậy, khiến cho SV hiện nay gặp nhiều khó khăn trong việc tự học. (SV năm thứ tư, nữ)

Qua 351 lượt ý kiến của SV nêu lên những khó khăn, trở ngại lớn nhất trong việc tự học, đã lý giải

được phần nào nguyên nhân mà nhiều SV vẫn chưa tìm ra cho mình một phương pháp tự học riêng phù hợp và hiệu quả cao:

- Không có đủ thời gian để tự học (57 lượt trả lời)
- Chưa có ý thức tự giác (45 lượt trả lời)
- Giáo trình, tài liệu tham khảo thiếu (37 lượt trả lời)
- Chưa có phương pháp tự học tốt (34 lượt trả lời)
- Không tập trung, do nhiều yếu tố bên ngoài tác động (33 lượt trả lời)
- Giáo trình, tài liệu tham khảo thiếu (30 lượt trả lời)
- Chưa biết phân bổ và quản lý thời gian hợp lý (20 lượt trả lời)
- Không biết tự giải quyết vấn đề và không có môi trường tự học tốt (19 lượt trả lời)

Do đó, để giúp cho một số SV có phương pháp tự học tốt, GV cần tăng cường chia sẻ kinh nghiệm/phương pháp tự học phù hợp với đặc thù của ngành song ngữ; cần giao thêm nhiều đề tài và bài tập cho SV, có hướng dẫn cách làm mẫu và chỉ ra những lỗi sai trong bài tập/bài kiểm tra không chỉ cho riêng SV đó mà cho cả các SV khác trong lớp biết để cùng sửa, khắc phục và rút kinh nghiệm. Có như vậy, SV mới có động lực, quyết tâm trong việc tự học, sẽ không nản chí khi gặp vấn đề khó và từ đó dần dần tạo cho SV biết cách tự học và lựa chọn cho mình một phương pháp tự học riêng, hiệu quả.

2.2.4. *Mối tương quan giữa nhận thức, thái độ và phương pháp tự học đến kết quả học tập của sinh viên*

Qua *Bảng 4*, ta thấy các hệ số hồi quy riêng phần B_k (Partial regression coefficients) của tổng thể đều có giá trị dương ($B_{\text{nhận thức về tự học}} = 0,326$, $B_{\text{phương pháp tự học}} = 0,434$, $B_{\text{thái độ tự học}} = 0,353$) và đều có mức ý nghĩa thống kê trong mô hình (Sig. = 0,000). Điều này chứng tỏ rằng, tất cả các biến độc lập (biến tác động) trong phương trình trên gồm có 3 biến là *nhận thức về tự học, phương pháp tự học*

và *thái độ tự học* đều có ý nghĩa trong mô hình và đều có tác động, cụ thể là tác động cùng chiều đến biến phụ thuộc (biến kết quả) là *kết quả học tập*.

Bảng 4. Các thông số thống kê từng biến trong phương trình hồi quy

| Các thông số thống kê từng biến trong phương trình hồi quy | Hệ số hồi quy riêng phần B_k | Hệ số hồi quy chuẩn hoá Beta | Mức ý nghĩa Sig. | Hệ số tương quan riêng | Hệ số tương quan từng phần | Đo lường hiện tượng đa cộng tuyến | |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------------|-------|
| | | | | | | Tolerance | VIF |
| (Hằng số) | 3,437 | | 0,000 | | | | |
| Nhận thức về tự học | 0,326 | 0,387 | 0,000 | 0,520 | 0,387 | 1,000 | 1,000 |
| Phương pháp tự học | 0,434 | 0,516 | 0,000 | 0,630 | 0,516 | 1,000 | 1,000 |
| Thái độ tự học | 0,353 | 0,420 | 0,000 | 0,551 | 0,420 | 1,000 | 1,000 |

Để xác định tầm quan trọng của các biến khi chúng được sử dụng cùng với những biến khác trong mô hình, ta dùng hệ số tương quan từng phần (Part correlation coefficient) và hệ số tương quan riêng (Partial correlation coefficient). Kết quả trong *Bảng 4* cho thấy, các hệ số tương ứng này đạt giá trị lớn nhất tại nhân tố *phương pháp tự học* (0,516 và 0,630), kế tiếp là nhân tố *thái độ học tập* (0,420 và 0,551) và xếp cuối cùng là nhân tố *nhận thức về tự học* (0,387 và 0,520).

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, SV đều nhận thấy rằng nếu có nhận thức, thái độ tốt và phương pháp tự học hiệu quả thì kết quả học tập sẽ cao.

SV có nhận thức, thái độ tích cực và phương pháp tự học đúng đắn (điều này rất quan trọng) thì sẽ giúp kết quả học tập tốt hơn. Trái lại, những SV không có thái độ tích cực hoặc sai phương pháp thì dù có tự học nhiều thì kết quả vẫn khó có thể cải thiện (*SV năm thứ nhất, nữ*) (*SV năm thứ nhất, nam*).

Kết quả sẽ bị ảnh hưởng một phần từ thái độ và phương pháp tự học. Nếu thái độ và phương pháp tự học tốt thì chắc chắn kết quả sẽ không tệ (*SV năm thứ hai, nam*).

Những bạn siêng năng và có phương pháp học đúng đắn thì tất nhiên sẽ có kết quả học tập tốt (*SV năm thứ ba, nữ*).

Nếu bạn thật sự có một thái độ tích cực và phương pháp thích hợp thì kết quả nhận được sẽ

như mong đợi, nếu chỉ có thái độ tích cực nhưng không có phương pháp thì kết quả cũng không tốt hơn (*SV năm thứ tư, nữ*).

Nhận thức, thái độ và phương pháp tự học có tác động rất lớn đến kết quả học tập, do đó phải tự giác, nghiêm túc học tập thì mới đạt kết quả tốt (*SV năm thứ năm, nữ*).

Kết quả phỏng vấn sâu GV cũng khẳng định rằng, nhận thức về tự học, thái độ tự học và phương pháp tự học có ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập của SV.

SV tự học tốt thì sẽ có kết quả học tập tốt hơn so với các em có nhận thức, thái độ, phương pháp tự học chưa phù hợp (*GV nữ, Thạc sĩ*).

Ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập, nhận thức, thái độ có thể tích lũy, rèn luyện dần dần, nhưng phương pháp tự học là yếu tố quyết định, tác động lớn tới kết quả học tập (*GV nữ, Thạc sĩ*).

Tóm lại, qua phân tích mối tương quan giữa nhận thức, thái độ và phương pháp tự học đến kết quả học tập của SV, chúng ta thấy các biến tác động *nhận thức về tự học*, *phương pháp tự học* và *thái độ tự học* đều có tác động thuận chiều đến biến *kết quả học tập*, trong đó phương pháp tự học có tác động mạnh nhất, kế đến là thái độ tự học và sau cùng là nhận thức về tự học.

3. Kết luận và kiến nghị

3.1. Kết luận

Hoạt động tự học của SV ngành Song ngữ Nga - Anh là một hoạt động mang tính chất tự nghiên cứu, tự khám phá dưới sự hướng dẫn của GV, là nhân tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng dạy và học, có mối quan hệ biện chứng với hoạt động dạy của GV, quan hệ chặt chẽ với Ban Cố vấn học tập và phụ thuộc nhiều vào môi trường tự học, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, sách, giáo trình... Về cơ bản, SV ngành Song ngữ Nga - Anh đã có nhận thức, thái độ và phương pháp tự học tốt.

Qua phân tích hồi quy tuyến tính bội với 3 nhân tố chính tác động trong mô hình nghiên cứu (nhận thức, thái độ và phương pháp tự học), kết quả cho thấy 3 nhân tố này đều đạt hệ số hồi quy riêng phần dương và đều có hệ số ý nghĩa thống kê. Vì vậy, ta có thể kết luận rằng nhận thức, thái độ và phương pháp tự học đều ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập của SV; SV càng có nhận thức, thái độ và phương pháp tự học cao thì kết quả học tập của họ càng cao; trong đó phương pháp tự học có tác động rõ nhất đến kết quả học tập, sau đó là thái độ và cuối cùng là nhận thức về tự học của SV.

Từ kết quả của nghiên cứu trên, qua những góp ý/đề xuất của SV để nâng cao hiệu quả tự học và những khó khăn, trở ngại lớn nhất trong việc tự học của SV, chúng tôi đã đưa ra được một số kiến nghị/đề xuất cụ thể đối với 3 đối tượng là SV, GV, khoa và nhà trường; các đề xuất cụ thể được trình bày trong Mục 3.2 dưới đây, để tăng cường tính hiệu quả của hoạt động tự học của SV, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học ngành Song ngữ Nga - Anh tại Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

3.2. Kiến nghị

3.2.1. Đối với khoa và nhà trường

Được sự đồng tình của các bạn SV tham gia khảo sát, tác giả xin nêu một số kiến nghị/đề xuất sau đây đối với một số đơn vị liên quan, chủ yếu là Khoa Ngữ văn Nga, Phòng Đào tạo, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Phòng Thanh tra Giáo dục, Phòng Quản trị

Thiết bị, Phòng Hợp tác quốc tế và Phát triển dự án quốc tế, Thư viện trường và Trung tâm Tư vấn Hướng nghiệp và Phát triển nguồn nhân lực.

Do một số SV “*không đủ thời gian để tự học*” và để SV chủ động hơn trong việc sắp xếp thời gian biểu trong việc tự học, Phòng Đào tạo và Khoa Ngữ văn Nga cần lên kế hoạch và đảm bảo kế hoạch giảng dạy ít thay đổi nhất; việc sắp xếp giữa các môn học, giữa các ca học sao cho hợp lý nhất, tránh tình trạng SV học dồn dập trong một ngày, giữa các ca học; các môn học cần được học rải đều và xuyên suốt trong cả học kỳ; nên tổ chức thi cuốn chiếu các môn chuyên ngành ngay sau khi kết thúc học phần (hình thức thi đa dạng), tránh thi dồn dập trong một thời điểm, tránh một ngày có nhiều ca thi...

- i. Do một số SV “*không được hướng dẫn cách tự học*” nên nhà trường, cụ thể là Khoa Ngữ văn Nga và Trung tâm Tư vấn Hướng nghiệp và Phát triển nguồn nhân lực cần phối hợp tổ chức tọa đàm/hội thảo về vấn đề tự học, qua việc mời chuyên gia đến chia sẻ kinh nghiệm thực tế cho SV, nhằm nâng cao nhận thức về tự học cho SV, giúp SV định hướng phương pháp tự học riêng cho phù hợp. Ngoài ra, thành lập các câu lạc bộ học thuật, câu lạc bộ tự học, diễn đàn tự học... nhằm tạo sân chơi bổ ích cho SV tới chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm và giao lưu học thuật. Ban Cố vấn học tập cũng cần phát huy hơn nữa vai trò, chức năng và nhiệm vụ của mình trong việc hỗ trợ SV trong hoạt động học tập.
- ii. Do một số SV “*không có môi trường tự học tốt*” nên các đơn vị liên quan cần khảo sát hiện trạng về nhu cầu chỗ tự học, cũng như các phương tiện vật chất hỗ trợ quá trình tự học của SV, từ đó tư vấn, tham mưu, đề xuất lãnh đạo trường mở rộng không gian tự học cho SV, trang bị thêm máy móc thiết bị, cơ sở vật chất nhằm đảm bảo cho SV có được một không gian, môi trường tự học tốt nhất có thể.
- iii. Do “*sách, giáo trình, tài liệu tham khảo thiếu*” nên Khoa cần khảo sát nhu cầu đọc sách của SV

đề qua đó đề xuất và phối hợp với Thư viện trường trong việc liệt kê những đầu sách, loại sách liên quan tới chuyên ngành Song ngữ Nga - Anh, nhằm bổ sung Tủ sách của Khoa và Thư viện trường.

- iv. Do một số SV “*chưa có động lực, quyết tâm trong học tập*” nên nhà trường cần tổ chức các lớp tập huấn kỹ năng học tập cho SV; cần có nhiều chính sách về hỗ trợ học bổng, khen thưởng; tạo động lực học tập cho SV qua việc định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm sau khi ra trường cho SV tốt nghiệp.
- v. Do SV “*chưa có môi trường thực hành tiếng với người nước ngoài*”, trong khi đặc thù là chuyên ngành ngoại ngữ, việc thực hành tiếng là rất quan trọng. Phòng Hợp tác quốc tế và Phát triển dự án quốc tế cần mời những GV thỉnh giảng nước ngoài có nhu cầu và tâm huyết tới giảng dạy, cũng như nâng cấp Phòng thực hành tiếng với những trang thiết bị chuyên dụng, nhằm giúp SV nâng cao khả năng giao tiếp, trau dồi, tích lũy thêm kiến thức từ thực tế.

3.2.2. Đối với giảng viên

Được sự đồng tình của các bạn SV tham gia cuộc điều tra khảo sát, tác giả xin nêu một số kiến nghị/đề xuất sau đây đối với GV:

- i. Do một số SV “*không đủ thời gian để tự học*” nên GV hạn chế tối đa việc dạy bù, thêm giờ, thêm tiết... nhằm tránh tình trạng học quá tải, dồn dập trong một thời gian ngắn. Do đó, cố gắng giữ nguyên kế hoạch thời khoá biểu giảng dạy trong một học kỳ để SV chủ động trong việc sắp xếp và phân phối thời gian một cách hợp lý.
- ii. Do một số SV “*không được hướng dẫn cách tự học*” nên GV cần chia sẻ một số kinh nghiệm tự học phù hợp với đặc thù của ngành song ngữ; cần giao thêm nhiều đề tài và bài tập cho SV, có hướng dẫn cách làm mẫu và chỉ ra những lỗi sai trong bài tập/bài kiểm tra không chỉ cho riêng SV đó mà cho cả các SV khác trong lớp biết để cùng sửa, khắc phục và rút kinh nghiệm.

- iii. Do một số SV “*chưa có ý thức, thái độ tự học đúng đắn*” nên GV cần nghiêm khắc và có thưởng phạt với những SV hay trốn giờ, bỏ tiết, không hoàn thành bài tập được giao và ngược lại; ví dụ thưởng điểm cộng trong các bài kiểm tra đối với SV có ý thức, thái độ học tập tốt, những SV hăng hái tham gia phát biểu xây dựng bài, chuyên cần trong học tập... nhằm tạo động lực, khích lệ SV trong quá trình tự học.

- iv. Do một số SV “*không biết cách chọn lọc nguồn tài liệu phù hợp*” nên GV cần hướng dẫn SV cách tra cứu tài liệu, cung cấp địa chỉ một số nguồn tài liệu tham khảo có độ tin cậy và hữu ích để SV dễ tìm kiếm.

- v. Do một số SV “*chưa có động lực, quyết tâm trong học tập*” nên trong quá trình giảng dạy, GV cần tạo một không khí thật thoải mái, gần gũi và cởi mở với SV, lấy SV là trung tâm của quá trình dạy. Cần giúp SV hiểu rõ tầm quan trọng của tự học và có phương pháp giảng dạy lôi cuốn, tạo sự tương tác cao giữa người dạy và người học; và mỗi buổi học cần hệ thống lại bài giảng cho SV dễ hiểu và nắm bắt sâu hơn, giúp SV thấy yêu thích việc học và có động lực, quyết tâm trong học tập.

- vi. Do SV “*chưa có môi trường thực hành tiếng với người nước ngoài*” nên trong quá trình giảng dạy, GV cần tăng cường kỹ năng thực hành tiếng cho SV qua việc tương tác hiệu quả với những trang thiết bị chuyên dụng, những đoạn băng, đĩa có tình huống giao tiếp cụ thể với người bản xứ, nhằm giúp SV luyện nghe và quen với giọng bản xứ để sau này có phản xạ tốt, không bỡ ngỡ trong giao tiếp thực tế với người nước ngoài.

3.2.3. Đối với sinh viên

SV cần xác định mục tiêu quan trọng trước mắt là tiếp cận, phát triển phương pháp tự học phù hợp, sau đó xây dựng kế hoạch học tập cụ thể, rõ ràng và quyết tâm thực hiện một số việc sau đây:

- i. Lập thời gian biểu cho riêng mình, sắp xếp thời gian học và làm thêm/vui chơi một cách cân đối, hợp lý, cũng như ưu tiên những việc nào cần làm trước để đảm bảo tiến độ và hoàn thành kế hoạch đã đề ra; biết cách sắp xếp, lựa chọn, đăng ký các môn học theo tín chỉ một cách phù hợp, hài hoà và dàn đều giữa các năm học, tránh tình trạng đăng ký quá nhiều môn học và học dồn dập trong một học kỳ. Những việc làm trên giải quyết vấn đề “*không đủ thời gian để tự học*” vì phải “*đi làm thêm*”, “*khối lượng môn học nhiều*” và “*có nhiều vấn đề khác cần phải quan tâm*”.
- ii. Chủ động liên hệ GV, Ban Cố vấn học tập để được tư vấn, hướng dẫn và giải đáp thắc mắc; cũng như chủ động học hỏi kinh nghiệm tự học từ bạn bè, qua sách vở, báo, đài, internet... và/hoặc tham gia các câu lạc bộ học thuật trong lớp, trường... Những việc làm trên giải quyết vấn đề “*không được hướng dẫn cách tự học*” vì “*gặp những vấn đề khó không biết trao đổi cùng ai*” mà SV hay gặp phải.
- iii. Đi học đầy đủ/không trốn giờ, bỏ tiết; ôn lại bài sau mỗi buổi học; cần đọc thêm nhiều tài liệu tham khảo trên thư viện, internet...; học hỏi kinh nghiệm tự học từ bạn bè, thầy cô...; thường xuyên trao đổi, thảo luận trên lớp; vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế; luôn tìm hiểu, bổ sung và tiếp thu kiến thức mới... Những việc làm trên giải quyết vấn đề “*chưa có ý thức, thái độ tự học đúng đắn*” của nhiều SV hiện nay.
- iv. Nâng cao tinh thần, ý thức tự giác cao trong học tập, quyết tâm thực hiện kế hoạch học tập đã đề ra và kiên trì trong việc tự học; chọn một không gian học yên tĩnh, cố định như thư viện, phòng thực hành, học theo nhóm nhằm chia sẻ nguồn tài nguyên học tập cũng như phương tiện hỗ trợ tự học. Những việc làm trên giải quyết vấn đề “*không có môi trường tự học tốt*” vì “*nhiều yếu tố bên ngoài tác động như tivi, internet, bạn bè...*”, “*không có phương tiện hỗ trợ trong việc tự học như máy tính, internet...*”.
- v. Tập trung nghe giảng và ghi chép đầy đủ; xây dựng kỹ năng đọc, chọn lọc thông tin và hệ thống, sắp xếp lại thông tin cần thiết, quan trọng một cách logic để qua đó truy vấn, tham chiếu trong cách tra, tìm tài liệu liên quan. Tất cả nhằm nỗ lực vượt qua tình trạng “*đói thông tin*” do không tự chủ động tiếp cận các nguồn tài liệu cần thiết và tình trạng “*nhiều thông tin*” do không biết xử lý thông tin qua việc sàng lọc, khai thác và sử dụng nguồn tài liệu hiện có một cách hợp lý. Do “*sách, giáo trình tài liệu tham khảo thiếu*” vì “*không biết cách chọn lọc nguồn tài liệu phù hợp*” nên SV cần phải xác định rõ mục tiêu của môn học là gì, đâu là phần kiến thức trọng tâm.
- vi. Tự tạo cho mình sự hứng thú trong học tập, tự tìm cho riêng mình một phương pháp tự học phù hợp; phải xác định rõ động cơ học tập của mình là gì, học cho ai, học để làm gì, cũng như định hướng nghề nghiệp rõ từ khi còn đang theo học. Những việc làm trên giải quyết vấn đề “*chưa có động lực, quyết tâm trong học tập*” mà nhiều SV gặp phải.
- Hí vọng rằng, kết quả nghiên cứu này sẽ là một kênh tham khảo để SV tự nhìn nhận và cải thiện hoạt động tự học của bản thân nhằm đạt kết quả cao hơn nữa trong học tập, cũng như giúp GV có cơ sở để điều chỉnh phương pháp dạy và tư vấn phương pháp học, trong đó có phương pháp tự học dành cho SV, nhằm từng bước nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

Self-study Effects on academic performances of students majoring in Russian-English bilingual Education, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University – Ho Chi Minh City

• **Bui Ngoc Quang**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

The paper (1) presents viewpoints on self-study; (2) analyzes and evaluates effects of awareness, attitude and methods of self-study for students majoring in Russian-English bilingual education at the University of Social

Sciences and Humanities, Vietnam National University – Ho Chi Minh City on their academic performances; and (3) gives some implications to enhance students' self-learning competence.

Keywords: effects, self-study methods, academic performances

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Benson, P. Teaching and researching autonomy in language learning. Longman, London (2001)
- [2]. Oxford, R. L, "Toward a more systematic model of L2 learner autonomy". In D. Palfreyman & R. Smith (Eds.), Learner autonomy across cultures: language education perspectives, pp. 75-91. Basingstoke: Palgrave MacMillan (2003)
- [3]. Vygotsky, L. S. Thought and language (A. Kozulin, Trans. ed.). MIT Press, Cambridge (1986)
- [4]. Glasersfeld, E. V, "Constructivism in Education". In T. Husen & N. Postlethwaite (Eds.), The International Encyclopaedia of Education, Supplement Vol.1, pp. 162-163. Oxford: Pergamon Press (1989)
- [5]. Tô Minh Thanh. Hoạt động tự học của sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn trong đào tạo theo học chế tín chỉ: Hiện trạng và giải pháp. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ thường, B2011-18b-02.